

Bản án số: 32/2024/DS-PT

Ngày: 04 – 4 – 2024

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Ông Võ Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thanh Giềng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 103/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C (có mặt);

Cư trú tại: ấp E, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bảo C1; cư trú tại: D P, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (vắng mặt, có gửi luận cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn).

- Bị đơn: Bà Lê Thị M (vắng mặt);

Cư trú tại: ấp E, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M (theo Giấy ủy quyền ngày 19/5/2023): Ông Nguyễn Văn K (có mặt);

Cư trú tại: A, đường N, khu V, phường D, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Huỳnh Văn H (chồng bà C, có mặt);

2/ Bà Huỳnh Kim N (con bà C, có mặt);

3/ Ông Huỳnh Việt T (vắng mặt);

4/ Bà Phạm Thanh N1 (con bà Lê Thị M, có mặt);

5/ Ông Phạm Trung H1 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Bà Phạm Thị G (con ông H1);

6/ Bà Phạm Thị Cẩm T1 (vắng mặt);

7/ Bà Lê Ngọc T2 (vắng mặt);

8/ Ông Phạm Minh T3 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, bà T1, ông T3: Bà Lê Thị M (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: ấp E, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2021 và quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị M trả lại phần đất tranh chấp có diện tích ngang khoảng 4m, dài khoảng 8m, phần đất tọa lạc tại ấp E, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, theo Mẫu trích đo địa chính số 35/SHC ngày 20/7/2022 của Công ty TNHH Đ xác định tổng diện tích đất tranh chấp 169,7m², trong đó có 101,6m² nằm trên kênh C. Bà C xác định đối với phần đất tranh chấp có diện tích 101,6m² nằm trên kênh C thuộc quyền quản lý của Nhà nước nên bà không tranh chấp với bà M. Ngày 14 tháng 11 năm 2022, bà M bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị M có trách nhiệm tháo dỡ, di dời trại ghe, trả lại diện tích đất tranh chấp 68,1m² (sau khi khấu trừ phần đất nằm trên kênh C). Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của gia đình bà C tạo lập, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do gia đình chưa có nhu cầu sử dụng nên bà có cho bà Lê Thị M mượn sử dụng làm trại ghe khoảng hơn 10 năm nay. Lúc đầu bà Lê Thị M chỉ sử dụng cất trại ghe tạm bằng cột gỗ và lợp lá trên diện tích ½ cái mương, sau đó lúc bà đi buôn bán không có nhà thì bà M cất lại

trại ghe kiên cố hơn, đổ cột xi măng, lợp mái tol trên diện tích đất nguyên cái mương nên cả hai bên mới phát sinh tranh chấp. Quá trình bà M cất trại ghe thì nguyên đơn cũng không có ngăn cản, không báo chính quyền địa phương.

Bị đơn bà Lê Thị M trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố. Bà M xác định không có tranh chấp với nguyên đơn phần đất có diện tích $101,6\text{m}^2$ nằm trên kênh C. Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là con mương của bị đơn sử dụng riêng, làm đường nước vô ruộng và cho trâu vô. Bị đơn sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1975 cho đến nay, đến năm 2021 thì phát sinh tranh chấp với bà Nguyễn Thị C. Bị đơn không cung cấp được giấy tờ xác nhận về quá trình sử dụng đất và giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn H, Huỳnh Kim N, Huỳnh Việt T do bà Nguyễn Thị C làm đại diện trình bày ý kiến: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Cẩm T1, Phạm Thanh N1, Lê Ngọc T2, Phạm Minh T3 do bà Lê Thị M làm đại diện trình bày ý kiến: Thống nhất với phần trình bày ý kiến của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trung H1 do bà Phạm Thị G làm đại diện trình bày ý kiến: Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Phạm Trung H1, cho lại bà Lê Thị M sử dụng từ năm 1975 cho đến nay bà M sử dụng phần đất phía trên lộ đối diện với phần đất tranh chấp, ông Phạm Trung H1, bà Lê Thị M đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Giao cho bà Nguyễn Thị C sử dụng phần đất tranh chấp có tổng diện tích $68,1\text{m}^2$ (phần đất tranh chấp có ký hiệu I có diện tích $169,7\text{m}^2 - 101,6\text{m}^2$ nằm trên kênh Cả Su = $68,1\text{m}^2$) kích thước cụ thể kèm theo lược đồ thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 35/SHC ngày 20/7/2022 của Công ty TNHH Đ (có lược đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao sử dụng.

Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ bồi thường cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền 1.438.560 đồng (một triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 09/5/2023 bị đơn bà Lê Thị M có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện bị đơn trình bày: Phần đất tranh chấp là của bà Lê Thị M sử dụng từ năm 1975, là đường dẫn nước vô phần đất phía trên. Quá trình sử dụng bà Lê Thị M có trồng cây lâu năm, có xây dựng trại ghe nhưng phía bà C không ngăn cản, tranh chấp. Đối với cây dừa do bà Lê Thị M trồng cách đây khoảng 20 năm, 06 cây bông trang cũng do bà M trồng cách đây khoảng 5 – 6 năm, phía bà C không phản đối hay ngăn cản. Nếu giải quyết giao phần đất tranh chấp cho bà C sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng phần đất phía trên của bà M do bà M có đặt ống thoát nước ngang lộ về làm đường dẫn nước phục vụ cho việc sử dụng phần đất phía trên, cụ thể là đường nước sử dụng chung của bà M và ông Phạm Trung H1.

Bà C, ông H trình bày: Năm 1984, ông Phạm Trung H1 mua phần đất phía trên, sau đó mới cho lại cho bà Lê Thị M sử dụng nên việc đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bà Lê Thị M sử dụng từ năm 1975 là không đúng vì việc sử dụng phần đất phía trên của bà Lê Thị M là sau năm 1984. Đối với cây dừa phía bị đơn mới trồng sau này, khoảng 11 năm, 06 cây bông trang trồng cách đây khoảng 03 năm. Còn ống dẫn nước là của ông Phạm Trung H1, không phải của bà Lê Thị M, do ở xóm giềng nên để cho ông H1 đặt ống để dẫn nước lên phần đất phía trên. Bà C, ông H vẫn đồng ý cho ông H1 tiếp tục đặt thêm ống dẫn nước kéo dài đến kênh Cả Su theo thỏa thuận của hai bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

- *Về chấp hành pháp luật tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Hộ bà Nguyễn Thị M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000090/QSĐĐ ngày 28 tháng 3 năm 1987, diện tích 3.740m², tờ bản đồ số 4, thửa đất số 791, loại đất LNK, phần đất tọa lạc tại ấp E, xã V, huyện V (BL44). Hộ bà Nguyễn Thị M1 tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị C, sau khi bà M1 chết dù không có để lại di chúc nhưng theo Đơn xác nhận ngày 23/10/2023 thì bà C là người thừa kế duy nhất, đang trực tiếp quản lý sử dụng

phần đất này của bà M1, do nhận thấy quyền lợi bị ảnh hưởng nên bà C khởi kiện. Diện tích đất tranh chấp sau khi đã đo đạc là có dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M1. Tuy nhiên, tại thời điểm cấp giấy, không tiến hành thủ tục đo đạc nên không có kích thước cụ thể. Sau khi đối chiếu về hình thể phần đất hộ bà Nguyễn Thị M1 được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với M2 đo đạc và bản đồ địa chính tại địa phương đã cung cấp là phù hợp nhau (BL 45,104, 113). Về giấy chứng nhận thì hộ bà M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến mí lộ (tức là đến đường lộ xi măng hiện tại).

Tại phiên tòa đại diện bị đơn thống nhất phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận của nguyên đơn nhưng bị đơn là người trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp này từ sau năm 1975. Tuy nhiên, phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh quá trình sử dụng đất và về quyền sử dụng đất hợp pháp là của bà bị đơn. Theo biên bản xác minh ngày 22/4/2023 thì bị đơn sử dụng phần đất này làm trại ghe từ năm 2013. Như vậy, bị đơn chỉ mới sử dụng phần đất tranh chấp cách nay khoảng 10 năm. Mặc khác, qua xác minh đối chiếu với sổ mục kê, sổ địa chính đang quản lý tại địa phương bị đơn không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang sử dụng và các phần đất liền kề với phần đất tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán đã tiến hành xem xét tại chỗ, đồng tiến hành xác minh thêm về nguồn gốc đất tranh chấp vẫn xác định nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị M1 (mẹ của bà C). Từ đó có cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp là của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bị đơn giao lại đất tranh chấp cho nguyên đơn là có cơ sở. Do đó yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, qua xem xét thực tế, trên phần đất tranh chấp có đường ống bọng do gia đình bị đơn xây dựng dùng để thoát nước, lấy nước để canh tác các phần đất ở phía sau. Bị đơn chỉ có đường này để làm lối thoát nước duy nhất. Do đó nếu giao đất cho nguyên đơn sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt và canh tác của gia đình bị đơn (thoát nước). Vì vậy cần thiết giao đất tranh chấp cho bị đơn và buộc bị đơn trả lại giá trị phần đất tranh chấp cho nguyên đơn. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/5/2023 bị đơn bà Lê Thị M có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quyền khởi kiện: Hộ bà Nguyễn Thị M1 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000090/QSDĐ ngày 28 tháng 3 năm 1987, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận hộ bà Nguyễn Thị M1 chỉ có hai thành viên là bà Nguyễn Thị M1 (chết năm 2006) và bà Nguyễn Thị C. Bà C là con ruột và là con duy nhất của bà Nguyễn Thị M1 (theo đơn xác nhận ngày 22/11/2023) nên sau khi bà Nguyễn Thị M1 chết thì bà C là người thừa kế duy nhất theo pháp luật và cũng là người hiện đang trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này. Mặc dù, sau khi bà Nguyễn Thị M1 chết, bà C chưa làm thủ tục thừa kế để được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất trên nhưng bà C vẫn có quyền khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Lê Thị M.

[3] Hộ bà Nguyễn Thị M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000090/QSDĐ ngày 28 tháng 3 năm 1987, diện tích 3.740m², tờ bản đồ số 4 thửa đất số 791, loại đất LNK, phần đất tọa lạc tại ấp E, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Theo Mảnh trích đo địa chính số 35/SHC ngày 20/7/2022 của Công ty TNHH Đ thì diện tích đất tại thửa 791 do bà C sử dụng ổn định là 3.998m², thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Thị M1 thể hiện tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy không tiến hành thủ tục đo đạc thực tế mà cấp theo kê khai của người đi đăng ký nên không xác định chính xác kích thước, số đo cụ thể. Xét về hình thể phần đất bà C đang sử dụng ổn định và phần đất đang tranh chấp, đối chiếu với hình thể thửa đất 791 thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính là phù hợp, có cạnh tiếp giáp lộ (lộ Xi Măng hiện nay); các cạnh còn lại tiếp giáp kênh Cả Su và thửa 792, không tiếp giáp phần đất nào khác của bà Lê Thị M. Đối với bà Lê Thị M hiện đang sử dụng phần đất tiếp giáp lộ phía trên và tại phiên toà phúc thẩm đại diện bị đơn thống nhất phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phía nguyên đơn. Do đó, đã có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 791 thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phần đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận cho hộ bà M chỉ đến mí lộ xi măng, không thể hiện có phần đất ven sông nên xác định phần đất này vẫn chưa được cấp giấy là không phù hợp.

[4] Đối với bị đơn bà Lê Thị M cho rằng phần đất tranh chấp do bà sử dụng từ sau năm 1975 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Theo các biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm (Bút lục 112, 105-106), các Biên bản ghi lời khai ngày 02/02/2024 của Tòa án cấp phúc thẩm ghi lời khai những

người sinh sống lâu năm ở địa phương, có tham gia chính quyền áp đều xác định phần đất tranh chấp là của mẹ bà C là bà Nguyễn Thị M1, bà Lê Thị M chỉ sử dụng phần đất tranh chấp từ khoảng năm 2013 trên cơ sở được gia đình bà C cho sử dụng để làm trại ghe và làm đường dẫn nước.

[5] Từ những nhận định trên tại mục [3] và [4], đã có đủ cơ sở kết luận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn bà C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho bà Nguyễn Thị C sử dụng phần đất tranh chấp 68,1m² theo Mạnh trích đo địa chính số 35/SHC ngày 20/7/2022 của Công ty TNHH Đ là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho bà Nguyễn Thị C sử dụng phần đất tranh chấp có tổng diện tích 68,1m² mà không buộc bị đơn bà Lê Thị M có trách nhiệm trả lại phần đất tranh chấp là không đầy đủ, gây khó khăn khi thi hành án. Do đó, cần thiết sửa một phần bản án sơ thẩm để điều chỉnh lại cho phù hợp.

[6] Đối với trại ghe của bà Lê Thị M cất trên phần đất tranh chấp, có một phần nằm trên kênh Cỏ Su. Nếu tháo dỡ một phần thì phần còn lại cũng không sử dụng được. Quá trình bà M sử dụng, bà C không có ngăn cản. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà C phải có trách nhiệm bồi thường giá trị trại ghe cho bà M đối với yêu cầu tháo dỡ, di dời toàn bộ trại ghe với số tiền 1.438.560 đồng. Các đương sự không có kháng cáo về nội dung này nên không đặt ra xem xét.

[7] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/01/2024 thể hiện tài sản gắn liền với đất tranh chấp ngoài trại ghe như đã nêu tại mục [6] thì còn có 01 cây Dừa loại A và 06 cây bông T5 do bà M trồng, khi trồng không bị bà C ngăn cản, phản đối, tranh chấp. Các cây trồng này nếu đổ bỏ, di dời sẽ bị mất hoặc giảm đáng kể giá trị. Do đó, nhằm giải quyết triệt để vụ án, đảm bảo quyền lợi cho bà Lê Thị M, cần công nhận những cây trồng trên thuộc quyền sở hữu của bà C và bà C phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị M giá trị theo định giá với tổng số tiền là 866.000 đồng.

[8] Từ những nhận định trên, xét thấy bị đơn Lê Thị M kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Tuy nhiên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao đất cho bị đơn Lê Thị M để thuận tiện trong việc dẫn nước canh tác phần đất phía trên lộ, đồng thời buộc bà M trả giá trị đất cho bà C là không phù hợp. Bởi lẽ, phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà C, căn cứ Điều 163 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về bảo vệ quyền sở

hữu, quyền khác đối với tài sản như sau: “1. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản.

2. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường”; Luật Đất đai năm 2013 quy định việc thu hồi đất phải vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và phải tuân theo trình tự, thủ tục luật định; đồng thời, việc giao phần đất tranh chấp cho bà M không được được bà C đồng ý. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà C vẫn đồng ý cho bà M, ông H1 tiếp tục đặt thêm ống dẫn nước kéo dài đến kênh Cả Su theo thỏa thuận. Do đó, không có căn cứ để giao phần đất tranh chấp cho bà Lê Thị M và buộc bà M trả giá trị cho bà C như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Lê Thị M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà M thuộc trường hợp miễn án phí.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, thẩm định giá trong quá trình giải quyết sơ thẩm số tiền 6.160.000 đồng bị đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp xong, bị đơn bà Lê Thị M có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 6.160.000 đồng. Chi phí xem xét, thẩm định trong quá trình giải quyết phúc thẩm số tiền 1.000.000 đồng, bà M phải chịu (đã nộp xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Căn cứ các Điều 166, 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị C;

Buộc bà Lê Thị M có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị C phần đất diện tích 68,1m² thể hiện tại một phần vị trí I Mảnh trích đo địa chính số 35/SHC ngày 20/7/2022 của Công ty TNHH Đ, có số đo các cạnh như sau: cạnh giáp lộ Xi Măng: 12,32 mét, cạnh giáp kênh Cả Su: 6,76 mét, 02 cạnh còn lại giáp với phần đất bà C sử dụng ổn định có số đo lần lượt là 12,75 mét và 4,04 mét (có Mảnh trích đo địa chính kèm theo).

Bà Nguyễn Thị C được quyền sở hữu 01 cây Dừa và 06 cây bông T5 gắn liền với phần đất diện tích 68,1m² và sở hữu trại ghe gắn liền với đất tại vị trí số 1 Mảnh trích đo địa chính số 35/SHC ngày 20/7/2022 của Công ty TNHH Đ.

Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị M giá trị trại ghe và cây trồng với số tiền 2.304.560 đồng (Hai triệu ba trăm lẻ bốn ngàn năm trăm sáu mươi đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị M được miễn.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 002625 ngày 10/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003068 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị M được miễn.

4. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, thẩm định giá trong quá trình giải quyết sơ thẩm số tiền 6.160.000 đồng bị đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp xong, bị đơn bà Lê Thị M có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 6.160.000 đồng. Chi phí xem xét, thẩm định trong quá trình giải quyết phúc thẩm số tiền 1.000.000 đồng, bà M phải chịu (đã nộp xong).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng T6